

第一课：AI 小语，你好！

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	你好	nǐ hǎo		xin chào nǐ hǎo ma 你好吗？
2	大家	dàjiā	đại từ	mọi người dà jiā hǎo 大家好！
3	好	hǎo	tính từ	tốt; ổn nǐ hǎo 你好！
4	学生	xuéshēng	danh từ	học sinh xué shēng mén 学生门
5	们	men	hậu tố	dùng sau đại từ/danh từ chỉ số nhiều nǐ men 你们
6	老师	lǎoshī	danh từ	giáo viên lǎo shī, nín hǎo 老师，您好！
7	您	nín	đại từ	ngài nín hǎo 您好！
8	你们	nǐmen	đại từ	các bạn nǐ men hǎo 你们好！
9	谢谢	xièxie	động từ	cảm ơn xiè xiè nǐ 谢谢你！
10	不客气	bú kèqì	cụm từ	không có gì
11	同学	tóngxué	danh từ	bạn học tóng xué men 同学们
12	再见	zàijiàn	động từ	tạm biệt lǎo shī, zài jiàn 老师，再见！

第二课：我叫李文

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	请问	qǐngwèn	động từ	xin hỏi qǐng wèn, nǐ jiào shí me míng zì 请问，你叫什么名字？

2	你	nǐ	đại từ	bạn nǐ hǎo 你好!
3	叫	jiào	động từ	gọi là, tên là wǒ jiào chén tiān zhōng 我叫陈天中。
4	什么	shénme	đại từ	gì nǐ jiào shí me míng zì? 你叫什么名字?
5	名字	míngzi	danh từ	tên nǐ jiào shí me míng zì? 你叫什么名字?
6	我	wǒ	đại từ	tôi wǒ jiào chén tiān zhōng 我叫陈天中。
7	不	bù	trạng từ	không wǒ bù shì ān nī。 我不是安妮。
8	是	shì	động từ	là wǒ shì bái jiā yuè。 我是白家月。
9	对不起	duìbuqǐ	động từ	xin lỗi
10	没关系	méi guānxi		không sao
11	没事	méi shì	động từ	không sao
12	很	hěn	phó từ	rất hěn gāo xìng rèn shí nǐ。 很高兴认识你。
13	高兴	gāoxìng	tính từ	vui wǒ hěn gāo xìng。 我很高兴。
14	认识	rènshi	động từ	quen biết hěn gāo xìng rèn shí nǐ。 很高兴认识你。
15	也	yě	phó từ	cũng rèn shí nǐ wǒ yě hěn gāo xìng。 认识你我也很高兴。

第三课：我是中国人

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	人	rén	danh từ	người wǒ shì zhōng guó rén。 我是中国人。

2	的	de	trợ từ	dùng sau định ngữ 你的名字 nǐ de míng zì
3	这	zhè	đại từ	này 这是谁? zhè shì shuí?
4	谁	shéi / shuí	đại từ	ai 你是谁? nǐ shì shuí?
5	女朋友	nǚ péngyou	danh từ	bạn gái 这是我女朋友。 zhè shì wǒ nǚ péng yǒu。
6	哪	nǎ	đại từ	nào 你是哪国人? nǐ shì nǎ guó rén?
7	国	guó	danh từ	quốc gia 你女朋友是哪国人? nǐ nǚ péng yǒu shì nǎ guó rén?
8	她	tā	danh từ	cô ấy 她也是泰国人。 tā yě shì tài guó rén。
9	喂	wèi	đại từ	a lô; này 喂, 一飞! wèi yī fēi!
10	姐姐	jiějie	danh từ	chị gái 你姐姐叫什么名字? nǐ jiě jie jiào shí me míng zì?
11	工作	gōngzuò	danh từ	công việc 你工作还忙吗? nǐ gōng zuò hái máng ma?
12	还	hái	phó từ	vẫn 对, 还很忙。 duì, hái hěn máng。
13	忙	máng	tính từ	bận 你工作忙吗? nǐ gōng zuò máng ma?
14	吗	ma	trợ từ	trợ từ nghi vấn cuối câu 你好吗? nǐ hǎo ma?
15	对	duì	tính từ	Đúng 对, 她是中国人。 duì, tā shì zhōng guó rén。
16	太	tài	phó từ	quá; quá mức 我不太忙。 wǒ bù tài máng。
17	我们	wǒmen	đại từ	chúng tôi; chúng ta 我们很想你。 wǒ men hěn xiǎng nǐ。
18	想	xiǎng	động từ	nhớ 我也想你们。 wǒ yě xiǎng nǐ men。

Danh từ riêng

STT	Từ vựng	Pinyin	Nghĩa
1	中国	Zhōngguó	Trung Quốc
2	法国	Fǎguó	Pháp
3	中文	Zhōngwén	Tiếng Trung
4	泰国	Tàiguó	Thái Lan

第四课：我有两个孩子

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	有	yǒu	Động từ	có tā yǒu èr shí gè xué shēng. 她有二十个学生。
2	多少	duōshao	Đại từ	bao nhiêu tā yǒu duō shǎo gè xué shēng? 她有多少个学生？
3	个	gè	Lượng từ	cái yí gè xué shēng 一个学生
4	哥哥	gēge	Danh từ	anh trai wǒ yǒu liǎng gè gē gē. 我有两个哥哥。
5	呢	ne	Trợ từ	còn...? wǒ yǒu liǎng gè gē gē, nǐ ne? 我有两个哥哥，你呢？
6	没有	méiyǒu	Động từ	không có wǒ méi yǒu gē gē. 我没有哥哥。
7	家	jiā	Danh từ	nhà nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén? 你家有几口人？
8	几	jǐ	Đại từ	mấy nǐ yǒu jǐ gè jiě jiě? 你有几个姐姐？
9	口	kǒu	Lượng từ	miệng (chỉ người) wǒ jiā yǒu sì kǒu rén 我家有四口人
10	爸爸	bàba	Danh từ	bố zhè shì nǐ bà ba ma? 这是你爸爸吗？
11	妈妈	māma	Danh từ	mẹ tā shì wǒ mā ma. 她是我妈妈。

12	妹妹	mèimei	Danh từ	em gái nǐ yǒu mèi mèi ma? 你有妹妹吗?
13	和	hé	Liên từ	và bà bà mā mā mèi mèi hé wǒ 爸爸、妈妈、妹妹和我。
14	儿子	érzi	Danh từ	con trai zhè shì nín ér zǐ ma? 这是您儿子吗?
15	孩子	háizi	Danh từ	con cái wǒ yǒu liǎng gè hái zǐ 我有两个孩子。
16	女儿	nǚ'ér	Danh từ	con gái yí gè nǚ ér 一个女儿。
17	岁	suì	Lượng từ	tuổi nín ér zǐ jǐ suì? 您儿子几岁?
18	他	tā	Đại từ	anh ấy tā jīn nián wǔ suì 他今年五岁。
19	今年	jīnnián	Danh từ	năm nay jīn nián wǒ shí bā suì 今年我十八岁。
20	多	duō	Đại từ	bao nhiêu nǐ ér zǐ duō dà? 你儿子多大?
21	大	dà	Tính từ	lớn (tuổi) nǐ nǚ ér duō dà? 你女儿多大?

第五课：今天我休息

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	今天	jīntiān	Danh từ	hôm nay jīn tiān jǐ hào? 今天几号?
2	号	hào	Lượng từ	ngày jīn tiān yuè hào 今天9月8号。
3	月	yuè	Danh từ	tháng jīn tiān yuè hào 今天5月10号。
4	日	rì	Danh từ	ngày jīn tiān yuè rì 今天8月6日。
5	星期	xīngqī	Danh từ	tuần xīng qī jǐ 星期几?

6	星期日	Xīngqīrì	Danh từ	Chủ nhật xīng qí rì jīn tiān wǒ xiū xi 星期日。今天我休息。
7	星期天	Xīngqītiān	Danh từ	Chủ nhật xīng qí tiān jīn tiān wǒ xiū xi 星期天。今天我休息。
8	休息	xiūxi	Động từ	ngỉ jīn tiān wǒ xiū xi 今天我休息。
9	会	huì	Động từ năng nguyện	biết, có thể nǐ huì zuò fàn ma? 你会做饭吗?
10	做饭	zuò fàn	Động từ	nấu ăn wǒ huì zuò fàn 我会做饭。
11	做	zuò	Động từ	làm nǐ huì zuò shí me? 你会做什么?
12	面条儿	miàntiáor	Danh từ	mì nǐ huì zuò miàn tiáo ér ma? 你会做面条儿吗?
13	饺子	jiǎozi	Danh từ	sủi cảo wǒ huì zuò jiǎo zi 我会做饺子。
14	一些	yìxiē	Số từ + Lượng từ	một ít tā huì zuò yī xiē cài 他会做一些菜。
15	菜	cài	Danh từ	món ăn zhè gè cài nǐ huì zuò ma? 这个菜你会做吗?
16	下班	xiàbān	Động từ	tan làm tóng lè xià bān ma? 同乐，下班吗?
17	新	xīn	Tính từ	mới zhè shì nǐ de xīn diàn nǎo ma? 这是你的新电脑吗?
18	电脑	diànnǎo	Danh từ	máy tính zhè shì wǒ de diàn nǎo 这是我的电脑。
19	真	zhēn	Phó từ	thật zhēn hǎo kàn! 真好看!
20	好看	hǎokàn	Tính từ	đẹp tā hěn hǎo kàn! 她很好看!
21	喜欢	xǐhuan	Động từ	thích wǒ yě hěn xǐ huan tā 我也很喜欢它。
22	它	tā		nó tā shì wǒ de 它是我的。

第六课：你的手机好吗是多少？

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	手机	shǒujī	Danh từ	điện thoại 你的手机号是多少？ nǐ de shǒu jī hào shì duō shǎo?
2	电话	diànhuà	Danh từ	điện thoại
3	号	hào	Danh từ	số 我的手机号是+86 13552721160 wǒ de shǒu jī hào shì +86 13552721160
4	明天	míngtiān	Danh từ	ngày mai 明天你去哪儿？ míng tiān nǐ qù nǎ er?
5	去	qù	Động từ	đi 她去超市。 tā qù chāo shì。
6	哪儿	nǎr	Đại từ	đâu 妈妈去哪儿买东西？ mā ma qù nǎ er mǎi dōng xī?
7	想	xiǎng	Động từ năng nguyện	muốn 我想买饺子。 wǒ xiǎng mǎi jiǎo zi。
8	超市	chāoshì	Danh từ	siêu thị 你去超市买什么？ nǐ qù chāo shì mǎi shén me?
9	买	mǎi	Động từ	mua 她想买手机。 tā xiǎng mǎi shǒu jī。
10	东西	dōngxi	Danh từ	đồ 我想去超市买东西。 wǒ xiǎng qù chāo shì mǎi dōng xī。
11	些	xiē	Lượng từ	một ít 我想买些牛奶。 wǒ xiǎng mǎi xiē niú nǎi。
12	牛奶	niú nǎi	Danh từ	sữa 我妹妹很喜欢牛奶。 wǒ mèi mèi hěn xǐ huān niú nǎi。
13	吃	chī	Động từ	ăn 我想吃包子。 wǒ xiǎng chī bāo zi。
14	晚饭	wǎnfàn	Danh từ	bữa tối 吃晚饭 chī wǎn fàn
15	那边	nàbiān	Đại từ	bên đó 那边的包子非常好吃。 nà biān de bāo zi fēi cháng hǎo chī。
16	包子	bāozi	Danh từ	bánh bao 我想吃米饭，不想吃包子。 wǒ xiǎng chī mǐ fàn, bù xiǎng chī bāo zi。

17	非常	fēicháng	Phó từ	rất fēi cháng hǎo kàn 非常好看
18	好吃	hǎochī	Tính từ	ngon fēi cháng hǎo chī 非常好吃
19	米饭	mǐfàn	Danh từ	com wǒ xǐ huān chī mǐ fàn 我喜欢吃米饭。
20	怎么	zěnmē	Đại từ	thế nào wǒ men zěn me qù 我们怎么去？
21	坐	zuò	Động từ	ngồi, đi zuò chū zū chē qù 坐出租车去。
22	出租车	chūzūchē	Danh từ	taxi zuò chū zū chē qù 坐出租车去。

第七课：我晚上六点半下班

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	现在	xiànzài	Danh từ	bây giờ xiàn zài jǐ diǎn 现在几点。
2	点	diǎn	Lượng từ	giờ bā diǎn sì shí 八点四十。
3	早上	zǎoshang	Danh từ	sáng sớm zǎo shàng jiǔ diǎn 早上九点。
4	上午	shàngwǔ	Danh từ	buổi sáng wǒ shàng wú shí diǎn shí fēn yǒu kè 我上午十点十分有课。
5	分	fēn	Lượng từ	phút shí diǎn shí fēn 十点十分
6	课	kè	Danh từ	lớp học; bài học wǒ shàng wú qī diǎn yǒu kè 我上午七点有课。
7	下午	xiàwǔ	Danh từ	buổi chiều xià wú wǒ xiǎng qù diàn yǐng yuàn kàn diàn yǐng 下午我想去电影院看电影。
8	见	jiàn	Động từ	gặp wǒ men xià wú liǎng diǎn jiàn ba 我们下午两点见吧。
9	吧	ba	Trợ từ	trợ từ cuối câu (gợi ý, đề nghị, yêu cầu)

				wǒ men qù chāo shì mǎi niú nǎi ba. 我们去超市买牛奶吧。
10	电影院	diànyǐngyuàn	Danh từ	rạp chiếu phim wǒ xiǎng qù diàn yǐng yuàn kàn diàn yǐng 午我想去电影院看电影
11	看	kàn	Động từ	xem; nhìn; đọc wǒ xǐ huān kàn shū. 我喜欢看书。
12	电影	diànyǐng	Danh từ	phim nǐ xǐ huān kàn diàn yǐng ma? 你喜欢看电影吗?
13	事	shì	Danh từ	việc; chuyện wǒ bù xiǎng qù xià wǔ hái yǒu shì 我不想去，下午还有事
14	上课	shàngkè	Động từ	lên lớp; học wǒ míng tiān xià wǔ liǎng diǎn shàng kè. 我明天下午两点上课。
15	呢	ne	Trợ từ	trợ từ cuối câu wǒ míng tiān xià wǔ liǎng diǎn hái shàng kè ne. 我明天下午两点还上课呢。
16	半	bàn	Số từ	nửa wǒ sì diǎn bàn xià kè. 我四点半下课。
17	下课	xiàkè	Động từ	tan học nǐ jǐ diǎn xià kè? 你几点下课?
18	在	zài	Động từ	ở; tại nǐ zài nǎ er ne? 你在哪儿呢?
19	家	jiā	Danh từ	nhà wǒ zài jiā lǐ 我在家
20	里	lǐ / li	Danh từ	trong; bên trong wǒ zài jiā lǐ ne. 我在家里呢。
21	晚上	wǎnshang	Danh từ	buổi tối wǒ wǎn shàng liù diǎn bàn xià bān. 我晚上六点半下班。
22	医院	yīyuàn	Danh từ	bệnh viện wǒ bā diǎn qù yī yuàn shàng bān. 我八点去医院上班。
23	上班	shàngbān	Động từ	đi làm wǒ bā diǎn bàn shàng bān. 我八点半上班。
24	店	diàn	Danh từ	cửa hàng nǐ qù diàn lǐ mǎi xiē cài ba! 你去店里买些菜吧!
25	菜	cài	Danh từ	rau; món ăn nǐ qù diàn lǐ mǎi xiē cài ba! 你去店里买些菜吧!
26	分钟	fēnzhōng	Lượng từ	phút wǒ shí fēn zhōng hòu qù. 我十分钟后去。

27	后	hòu	Danh từ	sau; sau đó wó shí fēn zhōng hòu qù. 我十分钟后去。
----	---	-----	---------	--

第八课：我爸爸也在医院工作				
STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	房间	fángjiān	Danh từ	phòng ní dì fáng jiān zhēn hǎo kàn. 你的房间真好看！
2	外	wài	Danh từ	ngoài fáng jiān wài yǒu yī zhī xiǎo māo. 房间外有一只小猫。
3	只	zhī	Lượng từ	con yī zhī māo 一只猫
4	小	xiǎo	Tính từ	nhỏ xiǎo māo 小猫
5	猫	māo	Danh từ	mèo yī zhī xiǎo māo 一只小猫
6	没	méi	Lượng từ	không, chưa wǒ méi kàn jiàn 我没看见
7	看见	kànjiàn	Động từ	thấy wǒ méi kàn jiàn tā zài nǎ er ne? 我没看见，它在哪儿呢？
8	桌子	zhuōzi	Danh từ	cái bàn tā zài zhuō zi xià ne. 它在桌子下呢。
9	下	xià	Danh từ	dưới tā zài zhuō zi xià ne. 它在桌子下呢。
10	漂亮	piàoliang	Tính từ	đẹp zhēn piào liang 真漂亮！
11	在	zài	Giới từ	ở wǒ men zài nǎ er jiàn ní? 我们在哪儿见呢？
12	学校	xuéxiào	Danh từ	trường wǒ zài xué xiào. 我在学校。
13	书店	shūdiàn	Danh từ	hiệu sách zài xué xiào shū diàn qián jiàn ba. 在学校书店前见吧。
14	前	qián	Danh từ	trước wǒ zài diàn yǐng yuàn qián. 我在电影院前。

15	能	néng	Động từ năng nguyện	có thể xià wú liǎng diǎn nǐ néng dào ma? 下午两点你能到吗?
16	到	dào	Động từ	đến wǒ néng dào 我能到。
17	午饭	wǔfàn	Danh từ	com trưa wǒ zài xué xiǎo chí wǔ fàn 我在学校吃午饭。
18	饭	fàn	Danh từ	bữa ăn xiǎo hú, hái méi chí fàn ne? 小胡, 还没吃饭呢?
19	大	dà	Tính từ	to, lớn dà yī yuàn 大医院
20	病人	bìng rén	Danh từ	bệnh nhân dà yī yuàn bìng rén duō 大医院病人多。
21	多	duō	Tính từ	nhieu rén hěn duō 人很多
22	医生	yīshēng	Danh từ	bác sĩ yī shēng fēi cháng máng 医生非常忙。
23	工作	gōngzuò	Động từ	làm việc wǒ bà bà yě zài yī yuàn gōng zuò 我爸爸也在医院工作。

第九课：我明天上午在学校学习

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	前边	qiánbian	Danh từ	phía trước xué xiǎo qián biān yǒu yī jiā diàn yǐng yuàn 学校前边有一家电影院。
2	边	biān / bian	Danh từ / Hậu tố	bên; phía xué xiǎo qián biān yǒu yī jiā diàn yǐng yuàn 学校前边有一家电影院。
3	家	jiā	Lượng từ	đùng cho gia đình, cơ sở yī jiā diàn yǐng yuàn 一家电影院。
4	那个	nàgè	Đại từ	cái đó wǎn shàng qù nà gè diàn yǐng yuàn kàn diàn yǐng bā 晚上去那个电影院看电影吧。
5	外边	wàibian	Danh từ	bên ngoài wǒ men qī diǎn zài diàn yǐng yuàn wài biān jiàn 我们七点在电影院外边见
6	椅子	yǐzi	Danh từ	cái ghế yǐ zi shàng yǒu yī běn zhōng wén shū 椅子上有一本中文书。

7	上	shàng	Danh từ	phía trên zhuō zì shàng yǒu yī zhī māo. 桌子上有一只猫。
8	本	běn	Lượng từ	dùng cho sách yī běn zhōng wén shū 一本中文书
9	书	shū	Danh từ	sách zhōng wén shū 中文书
10	那	nà	Đại từ	đó nà shì shuí de shū? 那是谁的书?
11	第	dì	Tiền tố	dùng tạo số thứ tự zhè shì wǒ de dì èr běn zhōng wén shū. 这是我的第二本中文书。
12	学习	xuéxí	Động từ	học wǒ míng tiān shàng wú zài xué xiào xué xí. 我明天上午在学校学习。
13	做	zuò	Động từ	làm nǐ zuò shí me? 你做什么?
14	白天	báitiān	Danh từ	ban ngày wǒ bái tiān zài jiā lǐ dú shū. 我白天在家里读书
15	读书	dúshū	Động từ	đọc sách wǒ xǐ huān dú shū. 我喜欢读书。
16	和	hé	Giới từ	với wǎn shàng hé péng yǒu men qù kàn diàn yǐng. 晚上和朋友们去看电影。
17	朋友	péngyou	Danh từ	bạn tā shì wǒ de péng yǒu. 她是我的朋友。
18	唱	chàng	Động từ	hát chàng gē 唱歌
19	歌	gē	Danh từ	bài hát wǎn shàng hé péng yǒu men qù wài biān chàng gē. 晚上和朋友们去外边唱歌。
20	好听	hǎotīng	Tính từ	hay; dễ nghe nǐ chàng gē hěn hǎo tīng. 你唱歌很好听。
21	电视	diànshì	Danh từ	tivi wǒ zài jiā lǐ zuò fàn kàn diàn shì. 我在家里做饭、看电视。
22	狗	gǒu	Danh từ	chó wǒ yě yǒu yī zhī xiǎo gǒu. 我也有一只小狗。
23	玩	wán	Động từ	chơi wǒ zài jiā lǐ hé hái zǐ men xiǎo gǒu wán. 我在家里和孩子们、小狗玩。

第十课：这儿的苹果真便宜！

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	杯子	bēizi	Danh từ	ly qǐng wèn, yǒu bēi zi ma? 请问，有杯子吗？
2	售货员	shòuhuòyuán	Danh từ	nhân viên bán hàng tā shì shòu huò yuán。 他是售货员。
3	这边	zhèbiān	Giới từ	ở đây bēi zi zài zhè biān。 杯子在这边。
4	钱	qián	Danh từ	tiền duō shǎo qián yí gè? 多少钱一个？
5	这些	zhèxiē	Giới từ	những ...này zhè xiē wǔ kuài qián yí gè 这些五块钱一个
6	块	kuài	Lượng từ	đồng shí kuài qián 十块钱
7	那些	nàxiē	Giới từ	những ...kia nà xiē shí kuài qián yí gè 那些十块钱一个
8	这儿	zhèr	Danh từ	đây zhè ér dì shuǐ guǒ zhēn bù shǎo! 这儿的水果真不少！
9	水果	shuǐguǒ	Danh từ	trái cây wǒ hěn xǐ huān chī shuǐ guǒ 我很喜欢吃水果
10	少	shǎo	Tính từ	ít zhè ér dì shuǐ guǒ zhēn bù shǎo! 这儿的水果真不少！
11	斤	jīn	Lượng từ	cân wǒ xiǎng mǎi liǎng jīn píng guǒ。 我想买两斤苹果。
12	苹果	píngguǒ	Danh từ	táo nǐ xǐ huān chī píng guǒ ma? 你喜欢吃苹果吗？
13	便宜	piányi	Tính từ	rẻ zhè ér dì píng guǒ zhēn biǎn yi! 这儿的苹果真便宜！
14	商店	shāngdiàn	Danh từ	cửa hàng zhè jiā shāng diàn 这家商店
15	衣服	yīfu	Danh từ	quần áo zhè jiā shāng diàn yī fú zhēn duō! 这家商店衣服真多！
16	件	jiàn	Lượng từ	cái zhè jiàn yī fú 这件衣服

17	元	yuán	Lượng từ	tê yí bǎi yuán 一百元
18	怎么样	zěnmē yàng	Giới từ	thế nào zhè jiàn yī fú yī bǎi yuán, zěnmē yàng? 这件衣服一百元，怎么样？
19	贵	guì	Tính từ	đắt hǎo kàn, yě bù guì. 好看，也不贵。
20	穿	chuān	Động từ	mặc xiǎo xuě néng chuān 小雪能穿
21	女	nǚ	Tính từ	nữ zhè xiē shì nǚ hái zǐ chuān de yī fú 这些是女孩子穿的衣服
22	男	nán	Tính từ	nam nán hái zǐ de yī fú zài nà er. 男孩子的衣服在那儿。
23	那儿	nàr	Giới từ	đó nán hái zǐ de yī fú zài nà er. 男孩子的衣服在那儿。

第十一课：我读大学呢

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	时候	shíhou	danh từ	thời điểm ní shí me shí hòu néng dào fàn diàn? 你什么时候能到饭店？
2	饭店	fàndiàn	danh từ	nhà hàng wǒ men qù fàn diàn chī fàn ba! 我们去饭店吃饭吧！
3	知道	zhīdào	động từ	biết; nhận ra huán bù zhī dào, zhèng zài zhǎo ní 还不知道，正在找呢
4	正在	zhèngzài	phó từ	đang trong quá trình wǒ zhèng zài dú shū. 我正在读书。
5	找	zhǎo	động từ	tìm ní zhǎo shuí? 你找谁？
6	开车	kāichē	động từ	lái xe wǒ méi kāi chē, zuò chē ne. 我没开车，坐车呢。
7	车	chē	danh từ	phương tiện wǒ méi kāi chē. 我没开车。
8	在	zài	phó từ	đang (chỉ hành động đang diễn ra) ní huán zài dú dà xué ma? 你还在读大学吗？

9	读	dú	động từ	đi học; học đọc 读大学
10	大学	dàxué	danh từ	đại học 你还在读大学吗?
11	大学生	dàxuésheng	danh từ	sinh viên 我是大学生
12	学	xué	động từ	học; học tập 我学医
13	医	yī	danh từ	y học 我学医
14	弟弟	dìdì	danh từ	em trai 他是我弟弟
15	起床	qǐchuáng	động từ	thức dậy 弟弟起床没起床呢?
16	睡觉	shuìjiào	động từ	ngủ 没起床呢, 还在睡觉。
17	睡	shuì	động từ	ngủ 还睡呢?
18	那里	nàlǐ	đại từ	đó; nơi đó 他今天去不去那里?
19	哪里	nǎlǐ	đại từ	Đâu 去哪里?
20	昨天	zuótiān	danh từ	hôm qua 我昨天上课。
21	问	wèn	động từ	hỏi 我昨天问他。
22	对	duì	giới từ	với; hướng tới 他对我说, 他不去。
23	说	shuō	động từ	nói; nói chuyện; nói rằng 他对我说, 他不去。
24	要	yào	động từ tình thái	muốn; mong muốn 他今天要和小朋友玩。
25	小朋友	xiǎopéngyǒu	danh từ	trẻ em 他今天要和小朋友玩。

第十二课：昨天下雪了

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	天气	tiānqì	Danh từ	thời tiết jīn tiān tiān qì zěn me yàng? 今天天气怎么样?
2	这里	zhèlǐ	Đại từ	ở đây zhè lǐ de tiān bù tài hǎo 这里的天气不太好
3	天	tiān	Danh từ	trời zhè lǐ de tiān bù tài hǎo 这里的天气不太好
4	下雨	xià yǔ	Động từ	mưa xià yǔ liǎo. 下雨了。
5	了	le	Trợ từ	rồi xià yǔ liǎo. 下雨了。
6	雨	yǔ	Danh từ	mưa yǔ dà ma? 雨大吗?
7	有点儿	yǒudiǎnr	Phó từ	hơi yǒu diǎn ér dà 有点儿大
8	觉得	juéde	Động từ	cảm thấy wǒ jué de hěn lěng. 我觉得很冷。
9	冷	lěng	Tính từ	lạnh wǒ hěn lěng. 我很冷。
10	下	xià	Động từ	rơi xuống xià yǔ liǎo. 下雨了。
11	雪	xuě	Danh từ	tuyết zuó tiān xià xuě kuài lè. 昨天下雪快乐。
12	来	lái	Động từ	đến nǐ zuó tiān méi lái gōng sī. 你昨天没来公司。
13	公司	gōngsī	Danh từ	công ty zhè jiā gōng sī hěn dà. 这家公司很大。
14	生病	shēngbìng	Động từ	ốm nǐ zuó tiān méi lái gōng sī, shēng bìng le? 你昨天没来公司，生病了吗?
15	看病	kànbìng	Động từ	khám wǒ zuó tiān qù yī yuàn kàn bìng liǎo. 我昨天去医院看病了。
16	病	bìng	Động từ	bệnh yī shēng, wǒ bìng liǎo. 医生，我病了。

17	一点儿	yīdiǎnr	Số từ + Lượng từ	một chút 吃一点儿药
18	药	yào	Danh từ	thuốc 吃一点儿药
19	天	tiān	Lượng từ	ngày 今天休息半天吧。
20	回	huí	Động từ	trở về, quay lại 回家
21	再	zài	Phó từ	lại; nữa; hãy 回家后再喝些热水。
22	喝	hē	Động từ	uống 喝牛奶
23	热	rè	Tính từ	nóng 今天天气很热
24	水	shuǐ	Danh từ	nước 热水

第十三课：请给我一杯茶

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	可以	kěyǐ	động từ tình thái	có thể 我可以再问您一个问题吗？
2	再	zài	phó từ	lại; thêm lần nữa 我可以再问您一个问题吗？
3	问题	wèntí	danh từ	vấn đề 一个问题
4	卖	mài	động từ	bán 那个小店卖不卖手机？
5	打电话	dǎ diànhuà	động từ	gọi điện 你可以打电话问一下。
6	一下	yíxià	số từ - lượng từ	một lần 你可以打电话问一下。
7	服务员	fúwùyuán	danh từ	nhân viên phục vụ 他是服务员

8	女士	nǚshì	danh từ	quý bà; phụ nữ nǚ shì qīng zuò 女士，请坐！
9	请	qǐng	động từ	mời; vui lòng qīng wèn 请问
10	坐	zuò	động từ	ngồi qīng zuò 请坐
11	给	gěi	động từ	đưa; cho qīng gěi wǒ yī bēi niú nǎi。 请给我一杯牛奶。
12	杯	bēi	danh từ	cốc; ly yī bēi rè shuǐ 一杯热水
13	要	yào	động từ	yêu cầu; đòi nín hái yào shí me? 您还要什么？
14	早饭	zǎofàn	danh từ	bữa sáng wǒ hái méi chī zǎo fàn。 我还没吃早饭。
15	这个	zhège	đại từ	cái này zài yào zhè ge miàn bāo hé jī dàn ba。 再要这个面包和鸡蛋吧。
16	面包	miànbāo	danh từ	bánh mì zhè ge miàn bāo duō shǎo qián。 这个面包多少钱。
17	鸡蛋	jīdàn	danh từ	trứng zài yào zhè ge miàn bāo hé jī dàn ba。 再要这个面包和鸡蛋吧。
18	先生	xiānsheng	danh từ	ông; quý ông xiān shēng qīng zuò 先生，请坐！
19	一半	yíbàn	số từ	một nửa sì shí gè tài duō le, wǒ yào yī bàn ba。 四十个太多了，我要一半吧。
20	茶	chá	danh từ	trà qīng gěi wǒ yī bēi chá ba。 请给我一杯茶吧。

第十四课：我看了一个电影

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	上	shàng	Động từ	lên nǐ men shàng huǒ chē hòu kàn jiàn wáng lǎo shī ma? 你们上火车后看见王老师吗？
2	火车	huǒchē	Danh từ	tàu wǒ zuò huǒ chē qù 我坐火车去

3	中午	zhōngwǔ	Danh từ	trưa zhōng wǔ wǒ shuì jué 中午我睡觉
4	开	kāi	Động từ	chạy kāi chē 开车
5	有些	yǒuxiē	Đại từ	một số yǒu xiē rén zài kàn shū, yǒu xiē rén shuì jué liǎo。 有些人再看書，有些人睡覺了。
6	有的	yǒude	Đại từ	có cái yǒu de rén zài kàn shū, yǒu de rén shuì jué liǎo。 有的人再看書，有的人睡覺了。
7	了	le	Trợ từ	rồi wǒ kàn liǎo yí gè diàn yǐng。 我看了一個電影。
8	写	xiě	Động từ	viết nǐ huì xiě hàn zì ma? 你會寫漢字嗎？
9	都	dōu	Phó từ	đều, cả wǒ men dōu huì xiě liǎo。 我們都會寫了。
10	听见	tīngjiàn	Động từ	nghe thấy nǐ tīng jiàn liǎo ma? 你聽見了嗎？
11	不要	bùyào	Phó từ	đừng qǐng dà jiā bù yào shuō huà! 請大家不要說話！
12	说话	shuōhuà	Động từ	nói chuyện qǐng dà jiā bù yào shuō huà! 請大家不要說話！
13	听	tīng	Động từ	nghe qǐng tīng lǎo shī de wèn tí。 請聽老師的問題。
14	哪些	nǎxiē	Đại từ	cái nào; người nào nǐ men dōu huì xiě nǎ xiē hàn zì le? 你們都會寫哪些漢字了？
15	字	zì	Danh từ	chữ 汉字
16	明年	míngnián	Danh từ	năm sau míng nián nǚ ér shàng zhōng xué。 明年女兒上中學。
17	上	shàng	Động từ	bắt đầu làm việc gì đó vào một thời điểm cố định míng nián nǚ ér shàng zhōng xué。 明年女兒上中學。
18	中学	zhōngxué	Danh từ	cấp 2 míng nián nǚ ér shàng zhōng xué。 明年女兒上中學。
19	小学	xiǎoxué	Danh từ	cấp 1 ér zǐ yě shàng xiǎo xué le。 兒子也上小學了。
20	中学生	zhōng xuéshēng	Danh từ	học sinh cấp 2

				wǒ men jiā yǒu liǎo yí gè zhōng xué shēng 我们家有了一个中学生。
21	小学生	xiǎo xuéshēng	Danh từ	học sinh cấp 1 wǒ men jiā yǒu liǎo yí gè zhōng xué shēng 我们家有了一个中学生。
22	上学	shàngxué	Động từ	đi học shàng xué hòu tā men dōu máng le 上学后，他们都忙了。
23	他们	tāmen	Đại từ	họ tā men dōu hěn máng 他们都很忙。
24	她们	tāmen	Đại từ	họ (nữ)
25	它们	tāmen	Đại từ	chúng
26	晚	wǎn	Tính từ	muộn tài wǎn le, shuì jiù ba 太晚了，睡觉吧。

Danh từ riêng

STT	Từ vựng	Pinyin	Nghĩa
1	汉语	Hànyǔ	Tiếng Trung
2	汉字	Hànzì	Chữ Hán

第十五课：大兴机场见！

STT	Từ vựng	Pinyin	Loại từ	Nghĩa
1	爱	ài	động từ	thích nǐ men ài chī nǎ gè shuǐ guǒ? 你们爱吃哪个水果？
2	哪个	nǎge	đại từ	cái nào nǐ men ài chī nǎ gè cài? 你们爱吃哪个菜？
3	去年	qùnián	danh từ	năm ngoái qù nián wǒ hé nán péng yǒu qù le xī ān 去年我和男朋友去了西安
4	男朋友	nán péngyou	danh từ	bạn trai tā shì wǒ nán péng 他是我男朋
5	几	jǐ	số từ	vài; mấy qián jǐ nián wǒ qù le xī ān 前几年我去了西安

6	年	nián	danh từ	năm qián jǐ nián wǒ qù le běi jīng 前几年我去了北京
7	好玩儿	hǎowánr	tính từ	vui; thú vị qián jǐ nián wǒ qù le xī'ān, fēi cháng hǎo wán'ér. 前几年我去了西安，非常好玩儿。
8	飞机	fēijī	danh từ	máy bay nǐ men de fēi jī dào běi jīng yào jǐ gè xiǎo shí? 你们的飞机到北京要几个小时？
9	要	yào	động từ	cần nǐ men de fēi jī dào běi jīng yào jǐ gè xiǎo shí? 你们的飞机到北京要几个小时？
10	小时	xiǎoshí	danh từ	giờ nǐ men de fēi jī dào běi jīng yào jǐ gè xiǎo shí? 你们的飞机到北京要几个小时？
11	家人	jiārén	danh từ	gia đình wǒ jiā rén dōu zài běi jīng 我家人都在北京
12	时间	shíjiān	danh từ	thời gian xīng qī tiān wǒ jiě jiě yě yǒu shí jiān 星期天我姐姐也有时间
13	机场	jīchǎng	danh từ	sân bay tā kě yǐ qù jī chǎng jiē nǐ men 她可以去机场接你们
14	接	jiē	động từ	đón tā kě yǐ qù jī chǎng jiē nǐ men 她可以去机场接你们
15	住	zhù	động từ	sống; ở nǐ men yě kě yǐ zhù wǒ jiā. 你们也可以住我家。
16	早	zǎo	tính từ	sớm wǒ men xīng qī rì zǎo shàng bā diǎn dào dà xīng jī chǎng, zǎo bù zǎo? 我们星期日早上八点到大兴机场，早不早？
17	那	nà	liên từ	vậy; thì nà wǒ men hé nín jiě jiě zài dà xīng jī chǎng jiàn! 那我们和您姐姐在大兴机场见！

Danh từ riêng

STT	Từ vựng	Pinyin	Nghĩa
1	西安	Xī'ān	Tây An
2	北京	Běijīng	Bắc Kinh
3	大兴机场	Dàxīng jīchǎng	Sân bay Đại Hưng